

ĐỒ TRANG SỨC THUỘC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC CẦN GIỜ TRONG MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á THỜI TIỀN - SƠ SỬ QUA CÁC TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU

NGUYỄN HOÀNG BÁCH LINH*
NGUYỄN THỊ TÚ ANH**

Bài viết hệ thống lại các nghiên cứu đã công bố về loại hình đồ trang sức được tìm thấy tại các di tích khảo cổ học vùng ven biển Cần Giờ (TPHCM) và so sánh với các loại hình có sự tương đồng về hình dáng, chất liệu và kỹ thuật tìm thấy tại các địa điểm khác thuộc khu vực Đông Nam Á lục địa và hải đảo thời tiền - sơ sử, như: Sa Huỳnh (miền Trung Việt Nam), Fengtian (Đài Loan), Borneo (Philippines), Khao Sam Kaeo (Thái Lan)... Qua đó, góp phần chứng minh các cộng đồng cư dân cổ của Cần Giờ đã có sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa với các cộng đồng khác trong khu vực Đông Nam Á và xa hơn; có thể đã từng là một trong những “cảng thị sơ khai”, nơi trung chuyển của mạng lưới hải thương quốc tế.

*Từ khóa: Cần Giờ, khảo cổ học, đồ trang sức, mạng lưới thương mại, Đông Nam Á
Nhận bài ngày: 5/3/2021; đưa vào biên tập: 10/3/2021; phản biện: 18/3/2021; duyệt đăng: 05/5/2021*

1. DẪN NHẬP

Theo kết quả những cuộc khảo sát năm 1978-1979 và các cuộc khai quật trong thập niên 1990, hiện vật khảo cổ được ghi nhận trên hầu khắp các giồng đất của khu vực huyện Cần Giờ (TPHCM), các di chỉ này thường phân

bố trên các gò đất nổi cao từ 1m đến 1,5m so với bãi bồi thường xuyên ngập mặn, diện tích các giồng từ vài trăm mét vuông đến hàng ngàn mét vuông. Theo thống kê, có khoảng 26 di tích phân bố chủ yếu trên các giồng đất đỏ và số ít giồng cát thuộc địa phận xã Long Hòa (16 địa điểm), thị trấn Cần Thạnh (6 địa điểm), xã Lý Nhơn (3 địa điểm) và ở xã An Thới Đông (1 địa điểm) (dẫn theo Nguyễn Thị Hậu, 2010). Dấu vết của cộng

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

đồng cư dân cổ nơi này là các nền đất cháy, lớp than tro, mảnh gốm ken dày; bên trên là mộ táng dày đặc, với táng thức mộ chum là chủ đạo, tiêu biểu là các di chỉ Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Am, Khu Bao Đồng (Nguyễn Thị Hậu, 1997; Đặng Văn Thắng và nnk, 1998). Theo Đặng Văn Thắng và nnk(1998), tại các di tích này, bên cạnh sự phong phú của đồ gốm cả về loại hình lẫn số lượng thì đồ trang sức dạng khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mút được xem là di vật tiêu biểu, cho thấy sự gần gũi với phong cách Sa Huỳnh và tương đồng với di vật tìm thấy trong các mộ chum ở Dầu Giây, Phú Hòa, Suối Chồn (Đồng Nai) trong giai đoạn tiền sử muộn và sơ sử.

- *Trang sức chế tác từ đá quý, đá bán quý*: 15 tiêu bản khuyên tai hai đầu thú, trong đó có 1 chiếc hình khảnh, tất cả còn nguyên; 3 tiêu bản khuyên tai ba mút, trong đó có 2 chiếc bị gãy một phần móc đeo, chiếc còn lại gãy một mút; 1 tiêu bản khuyên tai hình khối tám cạnh màu xanh và bị gãy móc đeo; 581 hạt chuỗi bằng đá ngọc, mã não với nhiều hình dáng như hình ống tiết diện tròn, hình thoi, hình tròn, một số có vân trắng hoặc đen, một số hạt màu trắng trong suốt; 9 chiếc vòng tay và nhiều mảnh vòng.

- *Trang sức bằng thủy tinh*: 6 tiêu bản khuyên tai hai đầu thú màu xanh nước biển và rêu đen, trong đó có 2 mộ tìm thấy 2 chiếc; 3 tiêu bản khuyên tai ba mút gãy móc đeo hoặc mút trang trí; 1 tiêu bản khuyên tai hình khối tám

cạnh màu xanh đen; 6 tiêu bản khuyên tai hình vành khăn với 5 tiêu bản màu xanh lá cây và 1 chiếc màu xanh nước biển; hơn 200 tiêu bản hạt chuỗi hình khối tròn; 15 tiêu bản vòng tay còn nguyên cùng một số mảnh vỡ, trong đó có 3 chiếc màu tím.

- *Trang sức bằng kim loại*: 65 hạt chuỗi vàng, một số hạt chuỗi bằng vỏ nhuyễn thể bọc vàng, 2 mảnh vàng dát mỏng có trổ lỗ hình tam giác; 6 tiêu bản vòng tay dạng vòng tròn hở từ chất liệu đồng-sắt.

- *Trang sức bằng đất nung*: loại hình khuyên tai gồm với 206 tiêu bản, trong đó có 1 khuyên tai ba mút nhọn và 1 khuyên tai hình hoa ba cánh.

Những phát hiện mới về các di tích mộ táng có quy mô lớn ở khu vực ven biển với khung niên đại khoảng từ thế kỷ 5 đến đầu Công nguyên, cùng với sự phong phú về số lượng và đa dạng về loại hình của hiện vật tùy táng mà nổi bật nhất là đồ trang sức, Cần Giờ được nhận định là một trung tâm sản xuất và có quan hệ văn hóa rộng rãi với nhiều di tích lân cận, tham góp tích cực vào con đường thương mại đông - tây giữa Ấn Độ - Trung Quốc qua khu vực Đông Nam Á. Với tầm quan trọng nói trên, từ những phát hiện đầu tiên, các di tích thuộc khu vực Cần Giờ đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước nhằm làm rõ về sự hình thành và phát triển và các quan hệ văn hóa mạnh mẽ của các trung tâm, đô thị sơ khai ven biển của khu vực Đông Nam Á, là tiền đề quan

trọng để bước vào kỷ nguyên ra đời các nhà nước đầu tiên ở khu vực.

2. NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỒ TRANG SỨC THUỘC KHU DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC CẦN GIỜ THỜI TIỀN - SƠ SỬ

Năm 1994, trong bài viết *Kết quả phân tích quang phổ các mẫu thủy tinh và đá ở Giồng Cá Vồ - huyện Cần Giờ, TP HCM*, Nguyễn Kim Dung và Vũ Quốc Hiền (1994: 154-156) nhận định: di chỉ Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt (Cần Giờ) có thể là nơi sản xuất thủy tinh của cư dân cổ nơi này, khung niên đại của các mẫu thủy tinh vào khoảng 2.400 đến 2.100 năm cách ngày nay. Tuy nhiên, các tác giả chưa đề cập đến vai trò của hai di tích này với nghề chế tác thủ công và mối quan hệ với các di tích khác ở khắp vùng Đông Nam Á.

Năm 1997, trong nghiên cứu *Di tích mộ chum miền Đông Nam Bộ - Những phát hiện mới tại Cần Giờ - TP HCM* Nguyễn Thị Hậu trình bày đầy đủ về di tích cũng như các di vật được tìm thấy tại Cần Giờ. Đặc biệt, các loại hình trang sức ở Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ được thống kê cụ thể (Nguyễn Thị Hậu, 1997: 40-96). Mặc dù tác giả không thống kê chính xác số lượng nhưng đồ trang sức làm bằng đá ngọc và thủy tinh tìm thấy tại Cần Giờ cho thấy sự tương đồng với các loại hình di vật tìm thấy trong văn hóa Sa Huỳnh. Đồng thời tác giả cho rằng, nhóm hiện vật này được đánh giá giống với các loại hình di vật được tìm thấy ở khắp vùng Đông Nam Á thời

đại sắt sớm. Điều kiện môi trường tự nhiên và địa hình ven biển của khu vực Cần Giờ là yếu tố quan trọng đưa đến nhận định đây là một trong những địa điểm kết nối cư dân địa phương, bằng lưu thông hàng hải, không chỉ với các vùng văn hóa trong khu vực mà còn với thế giới (Nguyễn Thị Hậu, 1997: 130-32).

Cũng trong nghiên cứu này, Nguyễn Thị Hậu đã đưa ra các nhận định về các hoạt động thương mại giữa cư dân Cần Giờ và cư dân sinh sống sâu trong lục địa, đến các khu vực thuộc văn hóa Đồng Nai thời tiền - sơ sử. Theo đó, nhiều loại hình hàng hóa và đồ gốm đã được họ vận chuyển xuôi ngược theo hệ thống sông Đồng Nai để đến với các chi lưu. Vùng Cần Giờ đã hình thành và phát triển các mối quan hệ giao lưu, trao đổi với các di tích cùng thời kỳ ở miền Trung Việt Nam ngày nay, với Thái Lan, Campuchia, đặc biệt là Ấn Độ qua việc tiếp thu kỹ thuật chế tác đồ thủy tinh và ngọc. Các dấu vết còn lại cho phép giả định khu vực Cần Giờ là “cảng thị sơ khai”, nơi nhập nguyên liệu thủy tinh và đá để chế tác các loại hình trang sức. Cũng cần lưu ý rằng, các di chỉ khảo cổ học ở Cần Giờ (khoảng thế kỷ 5 - 4 trước Công nguyên) có niên đại sớm hơn một số địa điểm có cùng kỹ thuật chế tác các loại hình di vật này (một số di chỉ ở Ấn Độ, khoảng thế kỷ 2 Công nguyên) (Nguyễn Thị Hậu, 1997: 156-157).

Năm 1998, công trình *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử TP HCM* được công

bổ bởi Đặng Văn Thắng và cộng sự đã tổng hợp tư liệu về các di tích khảo cổ học được khảo sát, thám sát và khai quật trên địa bàn thành phố. Trong đó, những di vật đồ trang sức tùy táng tìm thấy trong các mộ chum tại Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ được hệ thống, khảo tả và phân tích chi tiết về số lượng, loại hình, chất liệu, bên cạnh những loại hình hiện vật khác như đồ gốm, công cụ đá, kim loại... Nhóm tác giả đã đưa ra các nhận định về quan hệ văn hóa giữa các di tích tiền - sơ sử của TPHCM với các di tích thuộc truyền thống văn hóa Đồng Nai (Dầu Giây, Phú Hòa, Hàng Gòn) thông qua các loại hình đồ trang sức như hạt chuỗi thủy tinh, vàng, vòng tay bằng đá ngọc, khuyên tai ba máu, vật đeo hai đầu thú, khuyên tai hình vành khăn bằng đá và thủy tinh. Đây cũng là những loại hình phổ biến trong văn hóa Sa Huỳnh (trừ đồ trang sức bằng vàng) cũng như nhiều di tích mộ chum khác ở khu vực Đông Nam Á, sau tới một số loại hình đồ gốm. Tuy nhiên, nguyên nhân được đưa ra để lý giải cho sự giống nhau về loại hình đồ trang sức giữa các nhóm di tích nói trên đó là sự tương đồng trong đời sống tâm linh, “sự thống nhất trong đa dạng về mặt tâm lý mỹ cảm” của cư dân truyền thống mộ chum ở Đông Nam Á, đồng thời thể hiện sự giao lưu rộng rãi, “đã mang lại những sản phẩm có nguồn gốc từ bên ngoài và tạo nên những sản phẩm có kiểu dáng du nhập nhưng được sản xuất tại chỗ”, “làm nên đặc trưng của đồ

trang sức ở đây” (Đặng Văn Thắng và nnk 1998: 301-330).

Năm 2001, trong bài viết “Jewelry from Late Prehistoric Sites Recently Excavated in South Vietnam” (Đồ trang sức tại một số di tích thuộc giai đoạn tiền sử muộn được khai quật gần đây ở miền Nam Việt Nam), Nguyễn Kim Dung (2001: 107-113) qua nghiên cứu sự phổ biến các loại hình đồ trang sức tìm thấy ở nhiều di tích trong khung niên đại 500 BC - 100 AD tại Nam Bộ như hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai bằng các chất liệu đá quý (agate, carnelian, rock crystal, nephrite), kim loại (đồng, vàng) cũng như đất nung, đã so sánh sự tương đồng giữa đồ trang sức tại khu vực này, đặc biệt nhấn mạnh đến đồ trang sức tìm thấy tại các di tích vùng Cần Giờ (Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ), với các di tích đồng đại thuộc văn hóa Sa Huỳnh (miền Trung) cũng như các quốc gia lân cận như Thái Lan, Campuchia, Philippines, Ấn Độ. Các nội dung này là những ghi nhận và biên soạn lại các nhận định đã công bố trong công trình *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử TPHCM* (1998). Các vấn đề về mối quan hệ giữa di tích “cảng thị sơ khai” Cần Giờ và các khu vực khác qua giao lưu thương mại chưa được đề cập rõ nét.

Năm 2010, với đề tài *Điều tra khảo sát khảo cổ học phục vụ nhu cầu quy hoạch, xây dựng và phát triển huyện Cần Giờ, TPHCM (giai đoạn 2006-2010)*, Nguyễn Thị Hậu đã xác lập các đặc trưng cơ bản cũng như các giai

đoạn phát triển mang tính liên tục của hệ thống di tích ở Cần Giờ. Đồng thời, thông qua so sánh những loại hình hiện vật tiêu biểu tìm thấy tại Giồng Phệt - Giồng Cá Vồ, trong đó nổi bật là đồ trang sức (hạt chuỗi, vật đeo hai đầu thú...), phác thảo mối quan hệ văn hóa giữa các di tích này trong bối cảnh thời tiền - sơ sử miền Nam Việt Nam, tiêu biểu là văn hóa Đồng Nai, văn hóa Sa Huỳnh và xa hơn. Qua các tư liệu có được, Nguyễn Thị Hậu và cộng sự đã nhận định vai trò của Cần Giờ là một “cảng thị sơ khai”, “là trung tâm thủ công sản xuất đồ trang sức từ các chất liệu vàng, đá quý, thủy tinh và từ vỏ nhuyễn thể. Tại đây, đồ trang sức bằng đá giữ vai trò chủ đạo cả về số lượng, mẫu mã và kỹ thuật sản xuất”. Hơn nữa, “dễ dàng nhận ra yếu tố giao lưu kỹ thuật với Ấn Độ và xa hơn, nhất là trong việc chế tạo đồ ngọc và thủy tinh”.

Năm 2017, dựa trên nghiên cứu về loại hình hiện vật và chất liệu các loại hình đồ trang sức được tìm thấy tại các di tích thuộc văn hóa Sa Huỳnh, đối chiếu với các di vật trang sức cùng loại được tìm thấy ở Cần Giờ cũng như nhiều quốc gia Đông Nam Á (điển hình là Khao Sam Kaeo, Thái Lan), Nguyễn Kim Dung (2017: 311-332) lý giải vai trò của mạng lưới trao đổi hàng hóa trong khoảng 3.000 năm đến 2.500 năm cách ngày nay ở các di tích thuộc Việt Nam, và cho rằng vị trí địa lý là điều kiện quan trọng giúp các di tích văn hóa Sa Huỳnh và khu vực Cần Giờ được xem như những

“cảng thị sơ khai”. Trong chuyên khảo *Sa Huỳnh - Lâm Ấp - Champa: thế kỷ 5 trước Công nguyên đến thế kỷ 5 sau Công nguyên (một số vấn đề khảo cổ học)*, Lâm Thị Mỹ Dung (2017: 363-364) đề cập đến việc sản xuất đồ trang sức bằng thủy tinh, đá quý, vàng và kim loại ở Sa Huỳnh, (đặc điểm nổi bật là cang ở giai đoạn muộn của văn hóa Sa Huỳnh thì các loại hình đồ trang sức bằng thủy tinh càng chiếm ưu thế) trong đó có loại hình di vật tương tự với khu di tích khảo cổ học Cần Giờ. Công trình này đã phân tích các loại hình hạt chuỗi, ví dụ hạt chuỗi Indo-Pacific⁽¹⁾, hạt chuỗi Collar⁽²⁾, hạt chuỗi Etched⁽³⁾ và hạt chuỗi Banded⁽⁴⁾ đều được nhập khẩu chủ yếu từ Ấn Độ hay sản xuất tại chỗ với kỹ thuật Ấn Độ; hạt chuỗi vàng với số lượng không nhiều, có thể có nguồn gốc từ khu vực Địa Trung Hải.

Tuy đã xác định về sự xuất hiện của các hạt chuỗi trong đời sống các cộng đồng cổ đại, và quá trình trao đổi hàng hóa giữa cư dân Sa Huỳnh - Cần Giờ với các thương nhân; nhưng nguồn nguyên liệu và mạng lưới tiêu thụ sản phẩm vẫn chưa có giải thích thỏa đáng.

Nhìn chung, sưu tập đồ trang sức tại các di tích khảo cổ học khu vực ven biển Cần Giờ đã được các nhà nghiên cứu tổng hợp, hệ thống và giới thiệu kỹ lưỡng. Các phương pháp như so sánh loại hình học, kỹ thuật học và sử dụng các kết quả phân tích về chất liệu gần đây của các học giả nước ngoài, mối quan hệ văn hóa và giao thương giữa Cần Giờ và các nền văn

hóa khác ở miền Trung Việt Nam, Đài Loan, Philippines, Thái Lan và xa hơn như Ấn Độ, Trung Quốc vào những thế kỷ cuối trước Công nguyên đã được nhận diện. Qua đó, vai trò của Cần Giờ nổi lên như một “cảng thị sơ khai”, trạm trung chuyển và trao đổi các sản phẩm trên con đường thương mại đông - tây qua khu vực Đông Nam Á cổ đại. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn với các di tích tại vùng ven biển này, chẳng hạn, quy mô trao đổi của “cảng thị sơ khai” Cần Giờ trong mạng lưới thương mại biển và với các di tích nằm sâu trong bán đảo Đông Dương; nguồn nguyên liệu và kỹ thuật sản phẩm đồ trang sức; yếu tố ngoại nhập và truyền thống trong sản xuất mặt hàng này; đời sống và phương tiện di chuyển của cư dân bản địa... Mặt khác, các loại hình di vật trang sức của Cần Giờ nói riêng được công bố bằng tiếng nước ngoài chưa nhiều về số lượng, do vậy ít nhiều gây khó khăn cho các học giả quốc tế trong việc tiếp cận nghiên cứu, đặc biệt khi sử dụng tài liệu để đối chiếu so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

3. NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ VỀ ĐỒ TRANG SỨC TƯƠNG TỰ VỚI NHỮNG DI VẬT THUỘC KHU DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC CẦN GIỜ TRONG BỐI CẢNH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á THỜI TIỀN - SƠ SỬ

Năm 1995, trong *Beads in Vietnam: an Initial Report* (Hạt chuỗi ở Việt Nam: một báo cáo ban đầu), Peter

Francis (1995: 3-9) đã đánh giá yếu tố địa lý đặc biệt của Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm của hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Quốc đã tạo điều kiện để nơi đây tiếp nhận và trở thành trung tâm giao thoa thương mại và văn hóa khắp vùng Đông Nam Á và xa hơn, với ba nền văn hóa tiêu biểu từ bắc vào nam là Đông Sơn (1.100 - 300 BC), Sa Huỳnh (1.400 BC - AD 200) và Óc Eo (100 - 700 AD). Trong đó, văn hóa Sa Huỳnh đã được nhấn mạnh với ba loại hình vật đeo đặc trưng là khuyên tai hình vành khăn, khuyên tai ba mút (còn gọi là lingling-o) và vật đeo hai đầu thú (bicephalic pendants, hay, double zoomorphic-heads). Các loại hình đồ trang sức tìm thấy đều bằng đá và thường là đá ngọc nephrite, vốn là chất liệu khá phổ biến trong giai đoạn sớm; ngoài Sa Huỳnh, Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ, đồ trang sức còn được tìm thấy ở nhiều di tích khác ở khu vực Đông Nam Á, một số địa điểm đã tìm thấy các di vật với số lượng đáng kể như Hồng Kông, Đài Loan, Philippines, Thái Lan; bên cạnh đó, những đồ trang sức mô phỏng bằng đất nung và vỏ nhuyễn thể cũng được tìm thấy tại các nơi này. Về niên đại và sự phát triển kỹ thuật chế tác thủy tinh trong văn hóa Sa Huỳnh, Francis (2002) nhận định rằng cả ba loại hình trang sức nói trên với chất liệu bằng thủy tinh đều thuộc về giai đoạn muộn. Đáng lưu ý, loại hình lingling-o làm bằng thủy tinh chưa được tìm thấy bên ngoài Việt Nam, và chỉ duy nhất hai tiêu bản vật đeo hai

đầu thú bằng thủy tinh được tìm thấy tại hai địa điểm của Philippines (Fox 1970: 123-139). Sự phổ biến của các loại hình vật đeo này, nhất là ở các di tích của Philippines, có thể minh chứng cho mối quan hệ văn hóa giữa khu vực hải đảo và Việt Nam.

Di tích Giồng Cá Vồ đã tìm thấy bằng chứng về việc sản xuất thủy tinh, thông qua các nguyên liệu thủy tinh có màu sắc tương tự loại hình khuyên tai ba mút cùng với cát trắng được tìm thấy trong lòng đất, và Francis (2002) xem đó là một dấu chỉ của công nghệ sản xuất thủy tinh của Sa Huỳnh (Sa Huỳnh glass industry). Với hạt chuỗi thủy tinh, mặc dù tại các di tích thuộc Cần Giờ đã tìm thấy nhiều hạt chuỗi Indo-Pacific, nhưng không có chứng cứ về việc sản xuất chuỗi thủy tinh tại đây mà có thể là được nhập khẩu từ bên ngoài, có thể là Ấn Độ. Francis lý giải rằng, thủy tinh có thể đã được sản xuất và chế tạo thành nhiều loại hình đồ trang sức tại nhiều địa điểm ở miền Nam Việt Nam, và nó muộn hơn so với quá trình chuyển giao công nghệ làm hạt chuỗi Indo-Pacific tại đây.

Năm 2003, trong bài viết *Beads, Social Change and Interaction Between India and South-East Asia* (Hạt chuỗi, chuyển biến xã hội và sự tương tác giữa Ấn Độ và Đông Nam Á), Bérénice Bellina (2003: 285-297) thông qua các nghiên cứu về kỹ thuật chế tác loại hình hạt chuỗi từ chất liệu agate và carnelian tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ ở Ấn Độ và Đông Nam Á đã phân thành hai thời kỳ với các đặc

trung khác nhau, thể hiện mối tương tác/giao lưu giữa hai khu vực:

- Vào đầu thời kỳ thứ nhất (*Period 1*), tương ứng với những thế kỷ cuối trước Công nguyên, tại Đông Nam Á đã tìm thấy một tỷ lệ cao các đồ trang sức được chế tác bằng kỹ thuật của Ấn Độ nhưng mang phong cách địa phương. Điều này được lý giải rằng, những tầng lớp quý tộc, có địa vị xã hội ở khu vực Đông Nam Á thời cổ đại đã đặt hàng các nhà sản xuất Ấn Độ những sản phẩm chất lượng tốt nhưng theo phong cách tương ứng với nhu cầu và các giá trị văn hóa của riêng họ. Bài viết cũng nhấn mạnh vai trò tích cực của các cộng đồng cư dân Đông Nam Á, cụ thể là tầng lớp trên, trong việc định hình và kiểm soát mạng lưới giao thương sớm trong khu vực cũng như mở rộng ảnh hưởng đến các vùng xa hơn bằng cách tác động (thậm chí định hướng) đến việc sản xuất và cung ứng các sản phẩm xa xỉ, điển hình là Ấn Độ.

- Sang thời kỳ thứ hai (*Period 2*), tương ứng giai đoạn trước thế kỷ V Công nguyên, các trung tâm sản xuất bắt đầu hình thành ở khu vực Đông Nam Á, mạng lưới giao thương trao đổi liên khu vực được tăng cường mạnh mẽ, thể hiện qua số lượng hiện vật trang sức tìm thấy ngày càng tăng, trong đó nổi bật là các loại hạt chuỗi. Tuy nhiên, phần lớn chúng là những tiêu bản có chất lượng trung bình hay thấp, mặc dù không thể bác bỏ rằng, hình dạng, kiểu dáng và kỹ thuật đều mô phỏng theo các sản phẩm của Ấn

Độ, bên cạnh đó một số ít vẫn có khả năng nhập khẩu từ Ấn Độ, hoặc sản xuất tại chỗ bởi lực lượng thợ thủ công đến từ Ấn Độ.

Việc tìm hiểu phương thức chuyển giao hay bản chất của sự tương tác, trao đổi văn hóa trong nội vùng Đông Nam Á và khu vực này với thế giới bên ngoài qua các di chỉ cảng thị sớm (early-port site) như Khao Sam Kaeo (Thái Lan) hay những bằng chứng sớm nhất về trao đổi giữa Ấn Độ và Đông Nam Á cũng góp phần dự đoán ảnh hưởng đến nền kinh tế, đô thị hóa và việc hình thành những nhà nước cổ đại ở khu vực này.

Năm 2005, trong bài viết *Đồ trang sức thủy tinh ở Việt Nam: Từ một nghiên cứu về giao lưu văn hóa giữa các di chỉ cảng chính ở thời đại đồ sắt*, Yuko Hirano đã phân tích các loại hình đồ trang sức bằng thủy tinh (khuyên tai, vòng đeo tay và hạt chuỗi) tìm thấy trong các di chỉ thuộc thời đại đồ sắt tại khu vực miền Bắc, miền Trung (thuộc phạm vi văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh, tiêu biểu là di chỉ Làng Vạc) và miền Nam (với di chỉ Giồng Cá Vồ và di chỉ Óc Eo). Ở miền Bắc và miền Trung khuyên tai và vòng đeo tay được đúc, mang các đặc trưng giao lưu về kỹ thuật với miền Nam Trung Quốc, các loại hình hạt chuỗi còn lại được chế tác bằng kỹ thuật kéo. Khu vực Đông Nam Bộ các đồ trang sức thủy tinh phong phú, sáng tạo những điểm khác biệt mang tính địa phương, và chứng tỏ sự tiếp thu và phát triển kỹ thuật chế tác của cư dân vùng

Đông Nam Á hải đảo và các vùng khác ở lưu vực sông Mekong, mà Óc Eo giữ vai trò như một nhà cung cấp - sản xuất sản phẩm theo nhu cầu, đồng thời là trung tâm phân phối và cảng trung chuyển vào những thế kỷ đầu Công nguyên.

Các hạt chuỗi có hình dáng phức tạp (hình quả trám, oval dài, hình ống, hình trụ đa giác... từ nhiều loại chất liệu) đã cho thấy một trình độ phát triển cao, được tiếp thu từ truyền thống kỹ thuật của Ấn Độ và phương Tây thông qua con đường thương mại đông - tây vào cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Theo đó, thủy tinh nguyên liệu được đưa lên các tàu buôn Syria, vùng Trung Đông và đặc biệt là Ấn Độ, chuyển đến các cảng thị ở khu vực Đông Nam Á (Kirano, 2005: 808-819).

Nghiên cứu của Hsiao-Chun Hung và nhiều người khác (2007: 19745-19750) đã thiết lập “sơ đồ” về sự tồn tại của một trong những mạng lưới thương mại biển rộng lớn nhất thông qua duy nhất vật liệu khoáng sản được khai thác từ giai đoạn tiền sử. Theo đó, nephrite xanh xuất phát từ một nguồn ở phía đông Đài Loan, đã được sử dụng để tạo ra hai dạng đồ trang sức rất thông dụng vào khoảng từ 500 năm trước Công nguyên đến 500 năm đầu Công nguyên là hạt chuỗi và vòng đeo tay. Hai loại hình này có thể đã được phân phối bằng đường biển đến vùng Philippines, hoặc theo các tàu buôn để đến nhiều vùng đất khác nhau ở Đông Nam Á như đông

Malaysia, miền Nam Việt Nam và bán đảo Thái Lan. Các địa điểm đó tạo thành một vòng cung có đường kính 3.000km suốt dọc các bờ biển phía nam và phía đông trên khắp vùng biển của Đông Nam Á. Nhóm nghiên cứu của Hsiao-Chun Hung đã xem xét hai loại hình trang sức gồm vật đeo ba mút (penannular earring with three pointed circumferential projections) được gọi chung là “Lingling-o”⁽⁵⁾, và vật đeo (thường được gọi là khuyên tai) hai đầu thú (double animal-headed pendant). Vật đeo ba mút phổ biến nhất ở Đông Nam Á cổ đại (khu vực đông nam Đài Loan, Philippines, Sarawak, miền Trung và miền Nam Việt Nam, miền Trung và miền Nam Thái Lan cùng với miền Đông Campuchia). Điểm chung nhất của các đồ trang sức này là sự tương đồng về kiểu dáng, kỹ thuật chế tác và kích thước (khoảng 30 - 35mm). Các vật đeo (pendant) hai đầu thú được tìm thấy ở đảo Lanyu (ngoài khơi phía đông nam Đài Loan), Philippines, miền Trung và miền Nam Việt Nam, miền Trung Thái Lan. Niên đại ¹⁴C của hai loại hình trang sức đặc trưng này tìm thấy ở khu vực Đông Nam Á vào khoảng 500 năm trước Công nguyên đến 500 năm Công nguyên (Hung và nnk, 2007: 19745).

Về xác định nguồn gốc nguyên liệu, kỹ thuật EPMA đã triển khai lấy mẫu trên một loạt các đồ tạo tác từ đá nephrite với các màu khác nhau được khai quật từ các di tích khảo cổ học ở Philippines và Việt Nam. Kết quả cho

thấy, nguyên liệu chế tác các di vật ở cả hai quốc gia đều không phải là nguồn nguyên liệu tại chỗ (unlocated nephrite sources), mặc dù chúng đã được dùng để chế tác đồ trang sức từ thời đồ đá mới (Hung và nnk, 2007: 19746). Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng nhiều di vật chế tác từ đá ngọc phát hiện ở Đại Lãnh, Giồng Cá Vồ (Việt Nam) hay tại các di tích ở Khao Sam Kaeo (Thái Lan) đều có nguồn nguyên liệu khởi phát từ Đài Loan. Các di chỉ xưởng chế tác rải rác khắp khu vực Đông Nam Á là những vệ tinh, nơi đó chế tác và hoàn thiện sản phẩm vật đeo này và đưa chúng đến với người tiêu dùng bản địa. Mặc dù vậy, nhóm tác giả cũng thừa nhận có nhiều di vật chất liệu đá nephrite lại có nguồn gốc khác với nguồn mỏ đá được tìm thấy ở Đài Loan. Đây cũng là câu hỏi mở để tiếp tục nghiên cứu, xác định nguồn đá nephrite trong khu vực được khai thác và sử dụng để sản xuất vật dụng và các loại hình “lingling-o” được tìm thấy ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Năm 2008, bài viết *Buôn bán và sự phát triển của nó trong thời đại đồ sắt Việt Nam qua nghiên cứu về đồ trang sức bằng thủy tinh*, một lần nữa Yuko Hirano nhận định khu vực Đông Nam Á là nơi diễn ra các hoạt động quan trọng của mạng lưới thương mại thế giới, đặc biệt vào thời kỳ đồ sắt (cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên đến vài thế kỷ đầu Công nguyên) với các trung tâm thương mại tập trung quanh lưu vực sông Mekong.

Trong đó, đồ trang sức bằng thủy tinh là một mặt hàng có giá trị, dần được ưa chuộng và thay thế vai trò của trang sức bằng đá. Kế thừa các kết quả phân tích kỹ thuật học và hóa học trên các mẫu trang sức thủy tinh ở khu vực Đông Nam Á, trong đó có các di tích tại khu vực Cần Giờ, tác giả góp thêm nhận định cho rằng, nơi đây không chỉ tiếp nhận kỹ thuật, tiêu biểu như kỹ thuật cuộn - xoắn, tạo hạt bằng cách cuộn thủy tinh nóng chảy quanh một cái que, và kỹ thuật cắt một ống thủy tinh được kéo dài từ một khối thủy tinh nóng chảy; kỹ thuật ép khuôn các loại hình hoa tai; kỹ thuật xoay tròn và ép đơn giản vòng tay cũng như làm bóng sản phẩm; đặc biệt là nhận định về nguyên liệu sản xuất có thể được nhập từ bên ngoài (ví dụ như Ấn Độ, Trung Đông). Điều này chứng tỏ sự tham gia tích cực của cư dân khu vực trong mạng lưới thương mại, hình thành các di chỉ cảng ở vị trí quan trọng trên các tuyến hải thương trong vùng và quốc tế, sản xuất và cung cấp các mặt hàng trang sức phù hợp (Hirano, 2008: 39-43).

Năm 2011, trong bài viết *Ban Don Ta Phet and Khao Sam Kaeo: The Earliest Indian Contacts Re-assessed* (Di tích Ban Don Ta Phet và Khao Sam Kaeo: tiếp cận lại các mối liên hệ sớm nhất của Ấn Độ), Ian Glover và Bérénice Bellina (2011) dựa trên các kết quả nghiên cứu và nhận định của nhiều học giả khác, cho rằng việc hình thành mạng lưới trao đổi nội khối trong thời

đại đồ đồng ở khu vực Đông Nam Á được mở rộng thực sự ở thời đại đồ sắt.

Các kết quả nghiên cứu mới cho thấy, hai di chỉ vừa nêu đều cung cấp một số hàng hóa đặc trưng với kỹ thuật cao, được phân phối rộng rãi trên khắp các địa điểm tiền sử muộn của khu vực Đông Nam Á và có thể được coi là đã dẫn đến việc tạo ra hệ thống biểu tượng chung đầu tiên trong khu vực. Điển hình là một số đồ trang sức bằng đá bán quý từ địa điểm Ban Don Ta Phet có sự tương đồng về phong cách và kỹ thuật chế tác với các địa điểm tiền sử muộn như Khao Sam Kaeo, các địa điểm thuộc văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung và miền Nam Việt Nam như Giồng Cá Vồ, với các hang động Tabon ở Palawan (Philippines). Chúng bao gồm hạt chuỗi carnelian hình lục giác dẹt (flat hexagonal beads) xuất hiện thường xuyên ở những địa điểm trên, đặc biệt là tại Khao Sam Kaeo, và cũng được tìm thấy tại Leang Buidane ở quần đảo Talaud (phía đông bắc Indonesia) cũng như nhiều địa điểm Sa Huỳnh ở miền Trung Việt Nam, chẳng hạn như Gò Mun. Các hạt chuỗi mã não hình lục giác phẳng hiếm hơn và có thể được so sánh với một hạt được tìm thấy trong các hang động Tabon. Các hạt chuỗi dạng hình học phức tạp như hình kim tự tháp kép với mặt cắt hình lục giác được làm bằng mã não, carnelian và thạch anh.

Bằng chứng khảo cổ học phát hiện tại Khao Sam Kaeo (như các loại hình đồ

trang sức dạng nguyên liệu thô, đá mảnh, phác vật chưa hoàn thành ở các giai đoạn khác nhau, đá mài), Glover và Bellina giả thuyết rằng, địa điểm này là một “cảng thị sớm” và là một trung tâm sản xuất đồ trang sức bằng đá bán quý (phần lớn là mã não và carnelian), kể cả sản xuất thủy tinh, được tạo ra với phương pháp và kỹ thuật của Ấn Độ (cũng có thể là thợ thủ công từ Ấn Độ đến sống tại đây, và truyền đạt kiến thức cho cộng đồng bản địa) nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của mạng lưới giao thương khu vực Đông Nam Á.-

Với loại hình hạt chuỗi thủy tinh, kết quả phân tích thành phần cho thấy đường như cả hai loại thủy tinh kali tại Ban Don Ta Phet đều không liên quan rõ ràng với thủy tinh kali tại Khao Sam Kaeo, Giồng Cá Vồ hoặc Arikamedu (Ấn Độ), mặc dù có sự tương đồng gần gũi của các hạt đá silic từ hai khu vực Đông Nam Á, điều này có thể cho thấy việc sản xuất thủy tinh thô không tập trung ở Thái Lan hoặc Myanmar vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên (Ian Glover, Bérénice Bellina, 2011: 17-46).

Năm 2013, trong bài viết *Coastal Connectivity: Long-Term Trading Networks Across the South China Sea* (Kết nối ven biển: mạng lưới giao thương đường dài trên khắp vùng biển Đông), Hsiao-chun Hung và nhiều người khác (2013: 384-404) đã lý giải rằng, các cộng đồng sinh sống ven biển khắp vùng Biển Đông dễ dàng tương tác và chia sẻ các yếu tố

văn hóa với nhau hơn so với các quốc gia xa xôi, tiêu biểu là cư dân sinh sống vùng nội địa. Khi xem xét kỹ hơn, bằng chứng từ Việt Nam và Philippines cho thấy nguồn gốc của trao đổi xuyên khu vực sớm nhất là khoảng 1.500 năm trước Công nguyên đến khoảng năm 100 Công Nguyên qua các di vật thuộc thời đại sắt và các di vật gốm. Với đồ trang sức, mặc dù có những khác biệt tương đối lớn, nhưng hai loại hình tiêu biểu được chế tác từ nephrite có nguồn gốc từ phía đông Đài Loan là khuyên tai ba máu và vật đeo hai đầu thú, có kích thước và hình dạng gần như giống hệt nhau, cho thấy truyền thống sản xuất được chia sẻ và tiêu chuẩn hóa giữa các khu vực, trong đó có các di tích ở vùng Cần Giờ.

Năm 2014, trong chuyên khảo *Maritime Silk Roads's Ornament Industries: Socio-political Practices and Cultural Transfers in the South China Sea* (Các ngành công nghiệp chế tác trang sức trên các tuyến đường tơ lụa: thực tiễn chính trị - xã hội và các hình thức chuyển giao văn hóa ở khu vực Biển Đông), Bérénice Bellina (2014a: 345-377) đã đề cập đến các mạng lưới thương mại hàng hải ở Đông Nam Á, tiền đề của sự phát triển “con đường tơ lụa trên biển”. Mạng lưới thương mại này được xem xét trong khoảng thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, giai đoạn diễn ra nhiều sự chuyển giao văn hóa lớn. Những vấn đề đó được phân tích dựa vào ngành công nghiệp chế tác

đồ trang sức, có được qua khai quật khảo cổ học di tích Khao Sam Kaeo (Thái Lan) từ 2005 đến 2009, các di vật tại địa điểm này được phân tích và đối chứng, từ đó mở rộng đến các mạng lưới tổ chức sản xuất và tiêu thụ hàng hóa phân bố ở khắp khu vực biển Đông và sâu trong lục địa Đông Nam Á, trong đó đề cập đến sự tham góp của cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam thời cổ đại như Sa Huỳnh và Cần Giờ, những mắt xích quan trọng trong mạng lưới chế tác và tiêu thụ sản phẩm.

Bérénice Bellina cũng chỉ ra yếu tố kỹ thuật mang tính bản địa cũng như kết quả có được từ quá trình tương tác giữa các quốc gia thông qua thương mại hàng hải. Trong đó, khá nhiều di vật đồ trang sức vàng, bạc, carnelian và thủy tinh, phản ánh nhiều nét tương đồng giữa di tích Khao Sam Kaeo và Giồng Cá Vồ, các di chỉ của Philippines, đồng thời mở rộng ra toàn khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Tác giả đã khẳng định vai trò của thương mại biển trong vận chuyển, trao đổi nguyên liệu và kỹ thuật giữa di tích Khao Sam Kaeo và một vài nơi khác ở Đông Nam Á, cũng như tác động xã hội của nó vào khoảng thế kỷ thứ IV trước Công nguyên.

Nghiên cứu của Bellina (2014) chỉ ra rằng, Đông Nam Á đã phát triển các tuyến thương mại rộng lớn từ thời kỳ đồ đá mới. Cường độ trao đổi giữa các quốc gia trong khu vực trở nên năng động hơn từ thời kỳ kim khí (khoảng giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước

Công nguyên) cũng đã được đánh giá lại, dựa trên việc phân tích kỹ lưỡng các ngành nghề thủ công và nguồn nguyên liệu của thời kỳ này, như thủy tinh, đồ trang sức bằng đá, ngọc, kim loại và các loại hình gốm. Nghiên cứu nhấn mạnh mạng lưới trao đổi thời tiền sử có từ trước ở khu vực Biển Đông và phương thức mà các xã hội cổ đại đã tiếp nhận và vận dụng để trao đổi với các dân tộc lân cận. Trong đó, khu vực từ bán đảo Thái Lan (Ban Don Ta Phet, Khao Sam Kaeo, Phu Khao Thong...) đến vùng ven biển Việt Nam (miền Nam - Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt; miền Trung - văn hóa Sa Huỳnh) và Philippines, một số cộng đồng cư dân đã phát triển và tiếp thu các yếu tố văn hóa bên ngoài, bản địa hóa và duy trì yếu tố đó qua nhiều thế hệ để chúng trở thành truyền thống, điều đó nhờ vào các mạng lưới giao dịch thương mại vốn đã được thiết lập từ thời kỳ đá mới. Mặt hàng được dùng để trao đổi gồm mặt dây đeo bằng đá nephrite (lingling-o), nhẫn, vật đeo hai đầu thú và các loại gốm gắn với truyền thống Sa Huỳnh-Kalanay (Bellina, 2014b: 23).

4. TẠM KẾT

Nhìn chung, các công trình và chuyên khảo của các học giả trong nước nghiên cứu về các các loại hình đồ trang sức tìm thấy tại di tích khảo cổ học của Cần Giờ rất phong phú bằng các phương pháp khảo tả, thống kê, so sánh loại hình học... từ đó đặt ra các giả thiết về mối quan hệ giữa các vùng/tiểu vùng văn hóa khảo cổ ở Việt

Nam và khu vực trong thời sơ sử. Tuy nhiên, các loại hình di vật trang sức của Cần Giờ nói riêng được công bố bằng tiếng nước ngoài chưa nhiều về số lượng, do vậy ít nhiều gây khó khăn cho các học giả quốc tế trong việc tiếp cận nghiên cứu, đặc biệt khi sử dụng tài liệu để đối chiếu so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Trong khi đó, các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài có đề cập và so sánh giữa các loại hình tượng tự với các di vật tìm thấy tại Cần Giờ về mặt niên đại, hình dáng, chất liệu... nhưng hầu như rất ít nội dung xem xét kỹ đến vai trò của “cảng thị sơ khai” Cần Giờ cũng như mối liên hệ của chúng trong mạng lưới thương mại hàng hải giai đoạn sơ sử.

Các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài, dựa trên so sánh

loại hình học và phân tích về chất liệu, kỹ thuật chế tác đồ đá và thủy tinh từ bộ sưu tập hiện vật đồ trang sức phát hiện tại nhiều di tích ở vùng biển Đông Nam Á vào sơ kỳ đồ sắt đến những thế kỷ đầu Công nguyên, đã cung cấp những minh chứng rõ ràng về mạng lưới trao đổi nguồn nguyên liệu, truyền thống chế tác và hoàn thiện các vật đeo được chia sẻ và tiêu chuẩn hóa giữa các di chỉ xương rải rác khắp khu vực Đông Nam Á; đồng thời là sự tiếp thu và học hỏi các kỹ thuật chế tác, nhất là đồ trang sức bằng thủy tinh, từ Ấn Độ. Tuy nhiên, do những hạn chế trong việc tiếp cận tư liệu nghiên cứu về Cần Giờ, cho nên hầu như rất ít nội dung xem xét kỹ đến vai trò của “cảng thị sơ khai” Cần Giờ cũng như mối liên hệ của khu vực này trong mạng lưới thương mại hàng hải giai đoạn tiền - sơ sử. □

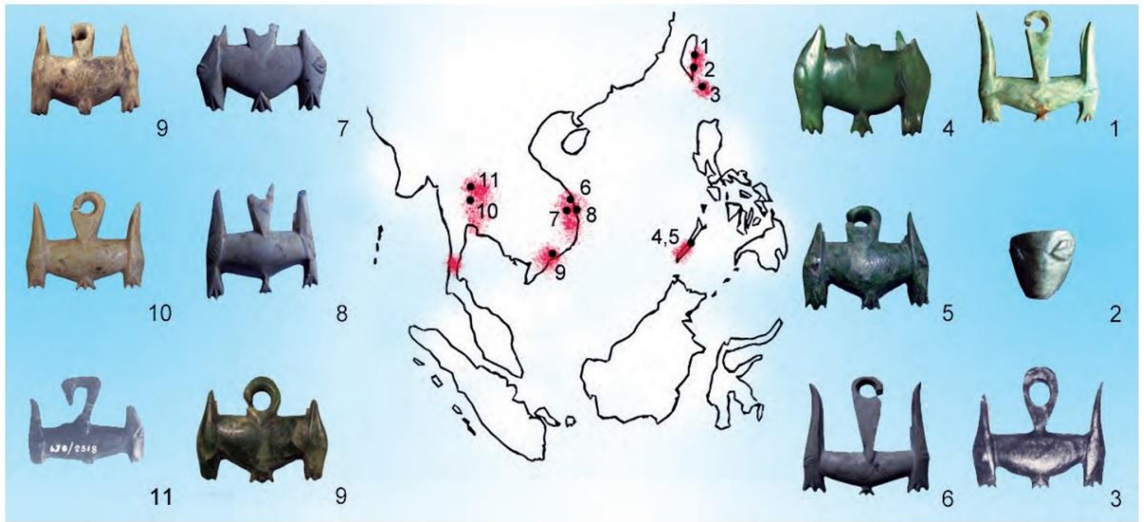
CHÚ THÍCH

Hình ảnh về bằng chứng sản xuất và phân bố trang sức ở khu vực Đông Nam Á

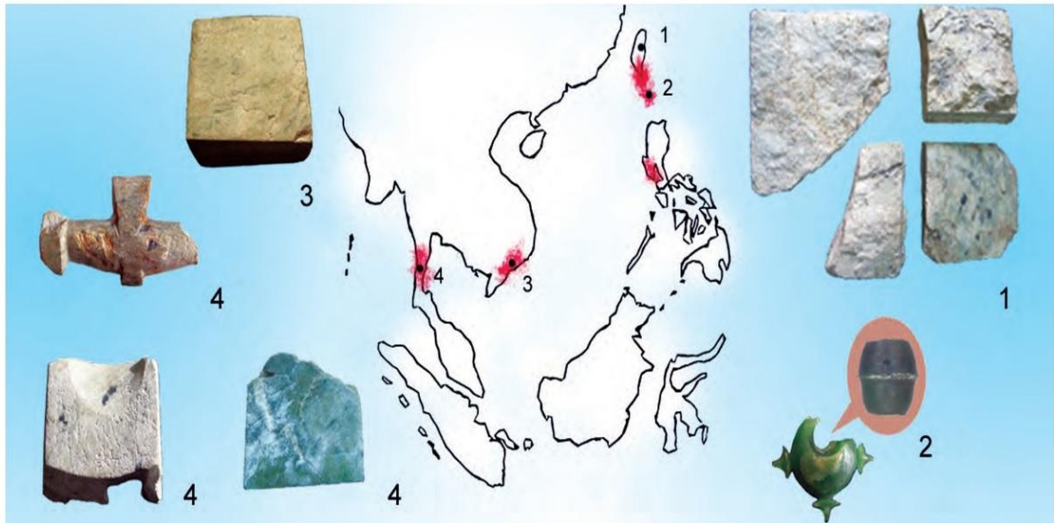
Hình 1. Phân bố của loại hình khuyên tai ba mẫu (lingling-o) ở khu vực



Hình 2. Phân bố của loại hình vật đeo (pendant) hai đầu thú ở khu vực Đông Nam Á



Hình 3. Phác vật và bằng chứng sản xuất trang sức bằng đá ngọc ở khu vực Đông Nam Á



Nguồn hình 1, 2, 3: Hsiao-chun Hung & Peter Bellwood, 2010.

(1) Hạt chuỗi Indo-Pacific (Indo-Pacific beads) là tên gọi chỉ hạt chuỗi thủy tinh được làm từ kỹ thuật Lada, có nhiều màu nhưng đơn sắc trên một tiêu bản (monochrome); có nhiều nơi chế tạo hạt chuỗi loại này ở Đông Nam Á sau khi tiếp xúc với Ấn Độ (Fancis, 2002).

(2) Hạt chuỗi Collar (Collar beads) hay hạt chuỗi thắt ở hai đầu, thường là đá mã não màu đỏ, đá crystal không màu, trong suốt, được sản xuất nhiều ở phía nam Ấn Độ (Khambatt) hay vùng Iran. Hạt chuỗi này khi chế tác đòi hỏi nhiều thời gian, kỹ thuật cao, nên không phổ biến và đắt hơn các loại khác (Fancis, 2002; Bellina, 2007).

(3) Hạt chuỗi Etched (Etched beads) thường bằng đá mã não, đá agate có khắc vạch trắng, được nhập khẩu từ Ấn Độ mỗi địa điểm tìm thấy chỉ 1, 2 tiêu bản (Glover; Bellina, 2003).

(4) Hạt chuỗi Banded (Banded beads) tìm thấy không nhiều, chỉ trên dưới 10 tiêu bản mỗi di tích, có thể được nhập khẩu từ Ấn Độ (Lâm Thị Mỹ Dung, 2017). Loại hạt chuỗi này tìm thấy trong các di chỉ như Giồng Cá Vồ, Gò Hàng, Gò Ô Chùa và phổ biến trong thời kỳ văn hóa Óc Eo và muộn hơn.

(5) Thuật ngữ Lingling-o được nhà khảo cổ học người Mỹ Henry Otley Beyer đề cập vào những năm 1940 từ phát hiện về sự tương đồng giữa một số mặt đeo bằng đá ngọc ở khu vực Bantagas với mặt dây chuyền kim loại được cộng đồng dân tộc Ifugao, Bontoc và Kalinga ở Bắc Cordillera (đảo Luzon) sử dụng. Thuật ngữ này hiện được sử dụng phổ biến và để chỉ loại hình trang sức dây đeo nói chung.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bellina, Bérénice. 2003. "Beads, Social Change and Interaction Between India and South-East Asia". *Antiquity Volume 77 Issue 296*, pp. 285-297. Published online by Cambridge University Press: 02 January 2015.
2. Bellina, Bérénice. 2007. *Cultural Exchange Between India and Southeast Asia: Production and Distribution of Hard Stone Ornaments (VI c. BC - VI c. AD)*. Paris: Éditions de la Maison des sciences de l'Homme.
3. Bellina, Bérénice. 2014a. "Maritime Silk Roads' Ornament Industries: Socio-Political Practices and Cultural Transfers in the South China Sea". *Cambridge Archaeological Journal*, No.24, pp. 345-377.
4. Bellina, Bérénice. 2014b. "Southeast Asia and the Early Maritime Silk Road", In *Lost Kingdoms: Hindu-Buddhist Sculpture of Early Southeast Asia*. pp. 22-24, (Ed.) John Guy. New York: Metropolitan Museum of Art.
5. Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Thị Hậu, Ngô Thế Phong, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Lâm Cường. 1998. *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử* TPHCM. TPHCM: Nxb. Trẻ.
6. Francis, Jr. Peter. 1990. "Glass Beads in Asia Part 2: Indo-Pacific beads". *Asian Perspective*, No.29, pp. 1-23.
7. Francis, Jr. Peter. 2002. *Asia's Maritime Bead Trade. 300 B.C. to the Present*. University of Hawai'i Press, Honolulu.
8. Glover, Ian C. and Bellina, Bérénice. 2003. "Alkaline Etched Beads in Southeast Asia", In *Ornaments from the Past: Beads Studies After Beck*, pp. 92-107. (Eds) Ian C. Glover, Helen Hughes Brock and Julian Henderson. Published and Distributed by The Bead Study Trust.
9. Glover, Ian C. and Bellina, Bérénice. 2011. "Ban Don Ta Phet and Khao Sam Kaeo: The Earliest Indian Contacts Re-assessed", In *Early Interactions Between South and Southeast Asia: Reflections on Cross-Cultural Exchange*, pp. 17-46. ISEAS Publishing. (Eds) Pierre-Yves Manguin, A. Mani, Geoff Wade. Online Publication Date: October 2015.
10. Hirano, Yuko. 2005. "Đồ trang sức thủy tinh ở Việt Nam: Từ một nghiên cứu về giao lưu văn hóa giữa các di chỉ cảng chính ở thời đại đồ Sắt", Trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam - tập I*. Viện Khảo cổ học. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 808-819.

11. Hirano, Yuko. 2008. “Buôn bán và sự phát triển của nó trong thời đại đồ sắt Việt Nam qua nghiên cứu về đồ trang sức bằng thủy tinh”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4/2008, tr. 39-45.
12. Hung, Hsiao-chun & Bellwood, Peter. 2010. “Movement of Raw Materials and Manufactured Goods Across the South China Sea After 500 BCE from Taiwan to Thailand, and Back”, In *50 Years of Archaeology in Southeast Asia: Essays in Honour of Ian Glover*, pp. 235-245. River Books. (Eds) Berenice Bellina, Elisabeth A Bacus, Thomas Oliver Pryce, and Jan Wisseman Christie.
13. Hung, Hsiao-Chun; Iizuka, Yoshiyuki; Bellwood, Peter; Nguyen, Kim Dung; Bellina, Bérénice; Silapanth, Praon; Dizon, Eusebio; Santiago, Rey; Datan, Ipoi and Manton, Jonathan H. 2007. “Ancient Jades Map 3,000 Years of Prehistoric Exchange in Southeast Asia”. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, Vol. 104, No. 50 (Dec. 11, 2007), pp. 19745-19750. Published by: National Academy of Sciences. Source: <<https://www.jstor.org/stable/25450787>> JSTOR. Accessed 3/4/2020.
14. Hung, Hsiao-chun; Nguyen, Kim Dung; Bellwood, Peter; Carson, Mike T. 2013. “Coastal Connectivity: Long-Term Trading Networks Across the South China Sea”. *Journal of Island & Coastal Archaeology*, No. 8, pp. 384-404. Publisher: Routledge.
15. Lâm Thị Mỹ Dung. 2017. *Sa Huỳnh - Lâm Ấp - Champa: thế kỷ V trước Công nguyên đến thế kỷ V sau Công nguyên (một số vấn đề khảo cổ học)*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
16. Nguyễn Kim Dung, Vũ Quốc Hiền. 1994. “Kết quả phân tích quang phổ các mẫu thủy tinh và đá ở Giồng Cá Vồ - huyện Cần Giờ, TPHCM”, Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, tr. 154-156.
17. Nguyễn Kim Dung. 2001. “Jewelry from Late Prehistoric Sites Recently Excavated in South Vietnam”. *Bulletin of the Indo Pacific Prehistoric Association* 21, pp. 107-114. Source: <https://journals.lib.washington.edu/index.php/BIPPA/article/view/11768>. Accessed 3/4/2020.
18. Nguyễn Kim Dung. 2017. “The Sa Huỳnh Culture in Ancient Regional Trade Networks: A Comparative Study of Ornaments”. *New Perspectives in Southeast Asian and Pacific Prehistory*, pp. 311-332. (Eds) Philip J. Piper, Hirofumi Matsumura, David Bulbeck. Published by: ANU Press.
19. Nguyễn Thị Hậu. 1997. *Di tích mộ chum miền Đông Nam Bộ - những phát hiện mới tại Cần Giờ TPHCM*. Luận án phó tiến sĩ Khảo cổ học. Thư viện Bảo tàng Lịch sử TPHCM.
20. Nguyễn Thị Hậu. 2010. *Điều tra khảo sát khảo cổ học phục vụ nhu cầu quy hoạch, xây dựng và phát triển huyện Cần Giờ TPHCM (giai đoạn 2006-2010)*. Báo cáo nghiệm thu đề tài, Viện Nghiên cứu Phát triển TPHCM.